

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày: 27 - 3 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nhum

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thanh Tuyết

Ông Vũ Minh Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 và Thông báo về việc hoãn phiên tòa dân sự số 03/TB-TA ngày 28 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Phạm Đức T, sinh năm 1969 (có mặt);

2. Bà Bùi Thị Thanh T1, sinh năm 1977 (đã chết).

Cùng địa chỉ: Thôn TH II, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị Thanh T1:

2.1. Ông Bùi Quang T2, sinh năm 1954 (cha bà T1 - vắng mặt);

2.2. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1956 (mẹ bà T1 - vắng mặt);

2.3. Ông Phạm Đức T, sinh năm 1969 (chồng bà T1 - vắng mặt);

2.4. Anh Phạm Đức B, sinh năm 1995 (con bà T1 - vắng mặt);

2.5. Anh Phạm Đức T3, sinh năm 1997 (con bà T1 - vắng mặt);

2.6. Anh Phạm Đức H, sinh năm 2001 (con bà T1 - vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn TH II, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tuyên, bà G, anh Bình, anh T3 và anh H: Ông Phạm Đức T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn TH II, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đức P - Văn phòng luật sư T chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (vắng mặt) và Luật sư Lê Thị Trúc Q, Công ty Luật TNHH Q và Cộng sự Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Vũ Thanh T4, sinh năm 1960 (vắng mặt khi tuyên án);
2. Bà Hà Thị T5, sinh năm 1960 (vắng mặt);
3. Anh Vũ Hoàn T6, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn TP, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T5 và anh T6: Ông Vũ Thanh T4, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn TP, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt khi tuyên án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Vũ Hà S, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn TP, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh S:* Ông Vũ Thanh T4, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn TP, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt khi tuyên án).

2. Công ty TNHH TT; Địa chỉ: Thôn TP, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị T5 – Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T5: Ông Vũ Thanh T4, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn TP, xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 trình bày:

Trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2017, vợ chồng ông Phạm Đức T, bà Bùi Thị Thanh T1 cho vợ chồng ông Vũ Thanh T4, bà Hà Thị T5 (ông T4 là em họ của ông T) vay một số khoản tiền, cụ thể:

+ Khoản 1: Ngày 11/6/2013, vay 500.000.000 đồng;

+ Khoản 2: Ngày 06/3/2015, bà T5 thông qua kế toán là chị Phạm Thị L vay 200.000.000 đồng;

+ Khoản 3: Tháng 8/2017, vay 125.000.000 đồng;

+ Khoản 4: Tháng 9/2017, vay 10.000.000 đồng;

+ Khoản 5: Cuối năm 2017, vay 30.000.000 đồng.

+ Khoản 6: Ngày 28/9/2017, ông T4, bà T5 và con trai là anh Vũ Hoàn T6 vay 4.100.000.000 đồng để anh T6 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ bà Hà Thị T5 đang bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện B phát mãi. Theo cam kết, sau khi chuộc lại quyền sử dụng đất, ông T4, bà T5 và anh T6 sẽ chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho ông T, bà T1, nhưng thực tế anh T6 (ủy quyền cho anh Vũ Hà S) chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà T1 một phần với diện tích 8.311,8m² đất để trừ một phần tiền vay chuộc đất; giá trị chuyển nhượng thực tế là 2.880.000.000 đồng, nhưng giá theo Hợp đồng công chứng chỉ 250.000.000 đồng.

Ngày 30/01/2018, bà T5 và vợ chồng ông T, bà T1 tiến hành lập Biên bản đối chiếu công nợ, Bảng thống kê chi tiết các khoản nợ và Giấy nhận nợ. Theo đó, bà T5 xác định còn nợ vợ chồng ông T, bà T1 số tiền 1.813.628.000 đồng, trong đó: Nợ tiền vay (các khoản vay từ khoản 1 đến khoản 5) là 593.628.000 đồng, nợ tiền khoản 6 là 1.220.000.000 đồng.

Ngày 15/7/2019 và ngày 23/7/2019, vợ chồng ông T đã gửi thông báo yêu cầu ông T4, bà T5 và anh T6 trả nợ cho vợ chồng ông T trước ngày 20/7/2019 và ngày 28/7/2019, nhưng ông T4, bà T5 và anh T6 không trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T. Do đó, ngày 10/01/2020, vợ chồng ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T4, bà T5 và anh T6 trả số tiền 1.813.628.000 đồng (Một tỷ tám trăm mười ba triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ngày 17/7/2022, ông T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án buộc ông T4, bà T5 và anh T6 trả cho vợ chồng ông T số tiền chênh lệch giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng 8.311,8m² đất là 2.630.000.000 đồng.

Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 18/12/2023 và biên bản hoà giải ngày 18/12/2023 ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc ông T4, bà T5 và anh T6 trả nợ số tiền 1.668.583.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Vũ Thanh T4, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị T5, anh Vũ Hà S, anh Vũ Hoàn T6 và Công ty TNHH TT trình bày:

Về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước triệu tập anh Vũ Hoàn T5 và anh Vũ Hà S trong vụ án này có sự trùng lặp với vụ án đã được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện P và Bản án dân sự phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Anh Vũ Hoàn T6 ngay từ đầu đã ủy quyền cho anh Vũ Hà S để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho

ông Phạm Đức T. Ông T4 xác định anh T6 không liên quan đến số tiền của gia đình ông T.

Đối với các khoản nợ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì ông T4 có ý kiến như sau:

+ Đối với khoản vay 1: Ngày 11/6/2013, ông T4 và bà T5 vay số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền này do bà T5 vay tiền của ông T, nhưng do bà T5 là Giám đốc Công ty TNHH TT nên bà T5 vay số tiền này cho Công ty. Vì vậy, Công ty TT đã xuất tiền trả cho ông T thông qua các Phiếu chi sau đây:

- Ngày 07/3/2014, ông Đặng Xuân M là kế toán của ông T có nhận 200.000.000 đồng theo Phiếu chi số 71/T3;

- Ngày 21/3/2014, bà T1 đã nhận số tiền 200.000.000 đồng từ Công ty TT theo Phiếu chi số 229/T3;

- Ngày 21/5/2014, bà T1 nhận 50.000.000 đồng theo Phiếu chi số 175/T5;

- Ngày 31/5/2014, ông T mua gỗ của gia đình ông T4 với số tiền 27.083.000 đồng, số tiền này được trừ vào số tiền nợ của ông T4 và bà T5.

Như vậy, tính đến ngày 15/9/2014, ông T4 và bà T5 chỉ còn nợ gốc là 72.917.000 đồng và tiền lãi là 10.666.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 2: Ông T4 thừa nhận ông T4 và bà T5 có vay 200.000.000 đồng vào ngày 06/3/2015 như đơn khởi kiện của nguyên đơn đã nêu, tuy nhiên đã trả nợ ông T thông qua giấy nộp tiền Ngân hàng TMCP SG - Chi nhánh L với số tiền 199.934.000 đồng, người nộp tiền Vũ Thanh T4, người thụ hưởng là Phạm Đức T.

+ Đối với khoản vay 3: Số tiền 125.000.000 đồng, do thời gian đã lâu nên ông T4 không nhớ, ông T4 yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ để chứng minh.

+ Đối với khoản vay 4: Số tiền 10.000.000 đồng, ông T4 cho rằng đây không phải là tiền vay, mà là số tiền do ông T đưa cho ông T4 để trả thù lao do ông T4 đã giúp Công ty của ông T (Công ty Quang H) xuất khẩu được hàng hóa;

+ Đối với khoản vay 5: Số tiền 30.000.000 đồng là khoản tiền trước đây ông T4 vay của ông T, tuy nhiên khi ông T4 môi giới cho ông T bán được 100 tấn hạt điều đầu tiên có lãi thì ông T đã trả thù lao cho ông T4 số tiền này và đã trừ vào tiền nợ;

+ Đối với khoản vay 6: Ông T4 cho rằng số tiền này thực chất là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Tòa án xét xử theo Bản án dân sự phúc thẩm số 124./2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Ông T4 xác nhận chữ viết trong tờ giấy có tiêu đề T+T4 (điều) 2017 là chữ viết của bà T5; chữ viết, chữ ký trong Biên bản đối chiếu công nợ với số tiền 5.662.750.000 đồng là chữ viết và chữ ký của bà T5; chữ viết và chữ ký bên dưới mục Bên vay vốn trong Giấy nhận nợ ngày 30/01/2018 là chữ viết và chữ ký của bà T5; chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 11/6/2013 là chữ viết và chữ ký của bà T5.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn thì đã được Tòa án giải quyết xong tại Bản án dân sự phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Vì vậy, cá nhân ông T4 và là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Hà S, anh Vũ Hoàn T6 và Công ty TNHH TT không trình bày ý kiến quan điểm của mình; đồng thời cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Vũ Hoàn T6 trình bày:

Anh Vũ Hoàn T6 là con ruột của ông Vũ Thanh T4 với bà Hà Thị T5 và là em ruột của anh Vũ Hà S.

Sau khi xem xét về tài liệu của Tòa án cung cấp, anh T6 xin trao đổi quan điểm bằng thư điện tử về đơn bổ sung khởi kiện của ông Phạm Đức T như sau:

Anh T6 xác định không vay mượn hay thiếu nợ gì của ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 (anh T6 không có bằng chứng, nếu có đề nghị ông T cung cấp chứng cứ).

Năm 2017, anh T6 đã có uỷ quyền cho anh trai là anh Vũ Hà S bằng hợp đồng uỷ quyền, sau đó anh S đã thực hiện uỷ quyền đó và ông T không đồng ý với Bản án Tòa án nhân dân huyện P. Sau đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã xử phúc thẩm. Với trách nhiệm dân sự của mình, anh T6 đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Diệu T7 thực hiện thi hành án bằng cách cắt 2 mét đất cho ông T và đã giao đất. Vì thế, anh T6 xác định không còn trách nhiệm gì đối với đơn khởi kiện bổ sung của ông T.

Anh T6 xác định không có yêu cầu độc lập.

Người làm chứng ông Lê Bá H1 trình bày:

Khoảng năm 2017, Ông H1 và ông T4 đi Đồng Nai để gặp ông T8 của Công ty T để đòi số tiền nợ chung của ông H1, ông T4 và ông Phạm Đức T. Ông H1 và ông T4 T5 hỏi được 500.000.000 đồng tiền nợ dưới hình thức hàng hoá là nhân hạt điều trắng. Ông H1 và ông T4 thoả Thuận ông H1 lấy 200.000.000 đồng, còn ông T4 và ông T lấy 300.000.000 đồng; toàn bộ số hàng hoá đó được chuyển về kho hàng ông H1. Sau khi hàng về, ông H1 đưa 300.000.000 đồng tiền mặt cho ông T4, bà T5 tại nhà ông H1 tại thôn 3, xã M, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước. Sau đó, ông T4 và ông T chia nhau số tiền 300.000.000 đồng này như thế nào ông H1 không biết. Ông H1 chỉ đưa duy nhất 1 lần 300.000.000 đồng số tiền đòi nợ được của ông T8 cho ông T4, ngoài ra ông không đưa lần nào khác và ông không biết gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các đương sự ông Phạm Đức T và ông Vũ Thanh T4 thống nhất được một số nội dung, cụ thể:

- Ông T, bà T1 chỉ yêu cầu ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 trả tiền mà không yêu cầu anh Vũ Hoàn T6 cũng như việc vay mượn tiền hay trả nợ chỉ là nghĩa vụ của ông T4, bà T5 mà không liên quan đến Công ty TNHH TT.

- Ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 thống nhất có nghĩa vụ trả ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 số tiền 83.583.000 đồng trong số tiền 500.000.000 đồng (tại khoản tiền thứ 1); ông T4 bà T5 có nghĩa vụ trả ông T, bà T1 số tiền 510.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.220.000.000 đồng (tại khoản tiền 6) mà ông T, bà T1 yêu cầu.

Nguyên đơn ông Phạm Đức T thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc ông T4, bà T5 trả 1.668.583.000 đồng; không yêu cầu anh Vũ Hoàn T6 phải trả tiền; Ông T xác định số tiền 125.000.000 đồng không phải là tiền ông T4, bà T5 vay tiền mặt mà là do trong quá trình hợp tác kinh doanh hạt điều ông T4 báo cho ông T đã T5 tiền về nhưng không đưa đủ nên yêu cầu ông T4, bà T5 phải trả.

Bị đơn ông Vũ Thanh T4 xác định trong khoảng thời gian trước ngày 08/9/2017, ông T4 chỉ đưa cho ông T một lần 215.000.000 đồng tiền mặt; ông T4 xác định số tiền 10.000.000 đồng và 30.000.000 đồng ông có vay ông T để trả tiền công nhân bên Campuchia và sử dụng vào công việc chung của gia đình chứ không nhằm mục đích tiêu xài cá nhân; ông T4 xác định ông và bà T5 sẽ là người có trách nhiệm trả tiền cho ông T, bà T1 mà không liên quan đến Công ty TNHH TT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên Thẩm phán còn để vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

1. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Đức T rút yêu cầu khởi kiện trả số tiền chênh lệch 2.630.000.000 đồng giữa giá đất thực tế với giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 8.311,8m². Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2020, nguyên đơn yêu cầu ba người gồm ông Vũ Thanh T4, bà Hà Thị T5 và anh Vũ Hoàn T6 trả số tiền 1.813.628.000 đồng nhưng tại phiên tòa ông T thay đổi chỉ yêu cầu ông T4, bà T5 trả 1.668.583.000 đồng là không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

3. Đối với số tiền 83.583.000 đồng tại khoản tiền thứ 1 và 510.000.000 đồng trong tổng số 1.220.000.000 đồng tại khoản tiền số 6, các đương sự đã thống nhất được nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

4. Đối với số tiền 10.000.000 đồng tại khoản tiền thứ 4 và 30.000.000 đồng tại khoản tiền thứ 5, ông T4 thừa nhận có vay của ông T, bà T1; ông T4 cho rằng đã trả nhưng ông T không thừa nhận trong khi ông T4 không thể cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5. Đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng: Ngày 06/3/2015, bà T5 vay ông T, bà T1 200.000.000 đồng và nhờ bà Phạm Thị L là kế toán của Công ty TNHH TT nhận tiền, ông T4 và bà T5 thừa nhận có vay số tiền trên nhưng cho rằng đã trả ông T bà T1, chứng cứ là giấy chuyển tiền ngày 08/9/2017 từ Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh L nên không đồng ý trả. Tuy nhiên, tại biên bản đối chiếu công nợ và giấy nhận nợ ngày 30/01/2018 thể hiện ông T4, bà T5 còn nợ ông T, bà T1 200.000.000 đồng vay ngày 06/3/2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

6. Đối với khoản tiền 125.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, ông T4 xác định không nhớ, tại phiên toà ông cho rằng đây là số tiền xuất phát từ việc hợp tác kinh doanh và ông đi thu tiền từ ông T8 (giám đốc Công ty T) trong khi ông T8 cũng có nợ tiền ông nên ông có quyền T5 cho mình mà không có nghĩa vụ trả cho ông T, ông T4 đồng ý trả cho ông T khi ông T8 trả cho ông số tiền mà hai ông đưa cho ông T8. Tuy nhiên, tại bút lục số 88 bà T5 thừa nhận có nợ cũng như Bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Toà án nhân dân huyện P và Bản án phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước chưa đề cập giải quyết, trong khi ông T4, bà T5 không cung cấp chứng cứ đã trả nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

7. Đối với khoản tiền 710.000.000 đồng trong tổng 1.220.000.000 đồng tại khoản tiền số 6: Ngày 28/9/2017, ông T4, bà T5 và con trai là anh Vũ Hoàn T6 vay 4.100.000.000 đồng để anh T6 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; theo tờ giấy (3) ghi “bán đất $56,5 \times 60.000.000 = 3.390.000.000$ đồng” $4.100.000.000 - 3.390.000.000$ đồng = 710.000.000 đồng còn dư. Đồng thời, bà T5 và ông T4 thừa nhận ông T trả thay cho bà P1 số tiền 510.000.000 đồng trong phần đất của ông T4 lấy lại của bà P1 và bà T5, ông T có đối chiếu cộng số tiền này vào trong chứng từ tờ (3) nên cần chấp nhận số tiền yêu cầu của ông T ($710.000.000 + 510.000.000 = 1.220.000.000$). Ông T4 thừa nhận có vay số tiền 4.100.000.000 đồng của ông T như nguyên đơn đã trình bày, cũng như thừa nhận có sự việc anh T6 (ủy quyền cho anh Vũ Hà S) chuyển nhượng cho ông T diện tích đất 56,5 mét mặt tiền, diện tích 8311,8m². Tuy nhiên, theo ông T4, với thỏa Thuận về giá trị chuyển nhượng 56,5 mét đất nêu trên với giá 3.390.000.000 đồng, cộng thêm thỏa Thuận bằng lời nói về giá trị đất thổ cư, nên tổng giá trị đất tương ứng với số tiền 4.100.000.000 đồng và đã được thỏa Thuận cản trừ toàn bộ vào tiền vay, nhưng lời trình bày này của ông T4 không được ông T thừa nhận. Do đó, ông T4 và bà T5 cho rằng có thỏa thuận nội dung thỏa Thuận về giá trị đất thổ cư là không có cơ sở để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ông T4 cho rằng việc chốt nhận nợ do một mình bà T5 lập, các khoản tiền vay và tiền chuyển nhượng đất cản trừ đã được ông T và bà T5 đối chiếu tại chứng từ (2, 3, 4) và ông T4 đã thừa nhận đó là chữ bà T5 nhưng bà T5 chỉ ghi chép theo ý bà T5, không có ông T4 kí vào nên không có giá trị. Tuy nhiên, việc bà T5 chốt nhận nợ ông T4 có biết, có tham gia, đồng thời ông T4 và bà T5 là vợ chồng, các khoản tiền nợ của vợ chồng ông T là khoản tiền lớn, phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình, nên việc nguyên đơn yêu cầu ông T4 và bà T5 có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy đơn khởi kiện của ông T là có cơ sở nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ các Điều Khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 166, 274, 275, 280, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.630.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi triệu đồng) mà nguyên đơn ông Phạm Đức T yêu cầu ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 phải trả theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/7/2020; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn ông Phạm Đức T. Buộc ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Phạm Đức T số tiền 1.668.583.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo Giấy mượn tiền và các tài liệu T+T4 (điều) 2017, Biên bản đối chiếu công nợ và Giấy nhận nợ ngày 30/01/2018. Số tiền này do ông Phạm Đức T đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị Thanh T1 nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T4 và bà T5 đều là người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông T4 và bà T5 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo các đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay và số tiền chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Qua xem xét yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn nhận thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay và số tiền nợ do ông T4 nhận tiền do ông Trịnh Xuân T8 trả cho ông T nhưng ông T4 không đưa cho ông T, số tiền này đã được các bên chốt nợ và lập Biên bản đối chiếu công nợ và Giấy nhận nợ. Vì vậy, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản” Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 và khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại thời điểm giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm lần thứ nhất, bị đơn anh Vũ Hoàn T6 sinh sống và học tập tại Australia (Úc) nên vụ án Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm đ khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, dù hiện nay anh Vũ Hoàn T6 đã chuyển về Việt Nam sinh sống nhưng vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phạm Đức T rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chênh lệch giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất 2.630.000.000 đồng và thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ buộc ông T4 và bà T5 trả

số tiền 1.668.583.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần và thay đổi yêu cầu khởi kiện này là do hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa, lừa dối, ép buộc không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ các điều 217, 219 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Hà Thị T5, anh Vũ Hoàn T6, anh Vũ Hà S, Công ty TNHH TT và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức P2 vắng mặt. Xét thấy các đương sự đã có văn bản uỷ quyền cho ông Vũ Thanh T4 tham gia tố tụng và ông Phạm Đức T đề nghị tiếp tục xét xử vụ án không cần sự có mặt của Luật sư P. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ, nhận thấy:

[2.1] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 số tiền 83.583.000 đồng đối với yêu cầu 500.000.000 đồng và 510.000.000 đồng trong tổng số 1.220.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Đối với số tiền 200.000.000 đồng: Ông T4, bà T5 thống nhất ngày 06/3/2015 ông bà có vay của ông T, bà T1 200.000.000 đồng như ông T, bà T1 trình bày. Tuy nhiên, ông bà cho rằng đã trả khoản nợ này thông qua hoá đơn giá trị gia tăng kiêm lệnh chuyển tiền ngày 08/9/2017 từ Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh L, ngược lại ông T cho rằng số tiền 200.000.000 đồng ông T4 chuyển về cho ông T là tiền ông T4 đi đòi Công ty T đưa về cho ông T, ngày 06/9/2017 ông Trịnh Xuân T8 là giám đốc Công ty T có đưa 300.000.000 đồng cho ông T4 về trả cho ông T nhưng ông T4 không đưa nên khi biết sự việc ông T điện thoại yêu cầu thì ông T4 mới chuyển khoản nhưng chỉ chuyển 200.000.000 đồng vào ngày 08/9/2017. Tại phiên tòa, ông T4 xác định trong quá trình làm ăn chung thì ông chỉ đưa ông T 215.000.000 đồng tiền mặt. Đối chiếu bảng tổng hợp công nợ - TT (BL 590) tờ giấy số 02 cho thấy trong ngày 25/8/2017 ông T4 trả 250.000.000 đồng và ngày 06/9/2017 ông T4 tiếp tục trả 300.000.000 đồng tiền mặt; đồng thời dòng thứ 17, 18 của Bảng tổng hợp công nợ TT diễn giải thêm “*Cộng T4 nợ tiền T8 trả 250 triệu. Trả T 215 triệu*” và “*Cộng T4 nợ tiền T8 trả 300 triệu. Trả T 200 triệu*”, lời trình bày của ông T phù hợp với lời khai của người làm chứng Lê Bá H1, cụ thể ông H1 xác định ông cùng ông T4 đi đòi tiền ông Trịnh Xuân T8 được 500.000.000 đồng, ông lấy 200.000.000 đồng, còn 300.000.000 đồng của ông T và ông T4; ngoài ra tại biên bản đối chiếu công nợ giữa ông T, bà T1 với ông T4, bà T5 cũng thể hiện ông T4, bà T5 còn nợ ông T, bà T1 200.000.000 đồng vay ngày 06/3/2015. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định số tiền 200.000.000 đồng ông T4 chuyển khoản cho ông T là tiền thu nợ từ ông T8 và ông T4, bà T5 chưa trả số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 06/3/2015 cho ông T, bà T1.

[2.3] Đối với khoản tiền 125.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Thanh T4 thừa nhận có nợ số tiền trên và đồng ý trả cho ông T nhưng tại phiên tòa ông xác định số tiền 125.000.000 đồng này nằm trong số tiền Bản án

sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện P và Bản án dân sự phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã giải quyết buộc ông trả cho ông T nên nay ông không đồng ý trả nữa, cũng như ông T8 còn nợ tiền ông T4 nên khi nào lấy được tiền từ ông T8, ông T4 sẽ trả cho ông T. Ông T xác định số tiền này là do ông T4 lẽ ra phải trả cho ông nhưng ông T4 không trả, cụ thể số tiền T5 từ ông T8 250.000.000 đồng ông T4 chỉ đưa 215.000.000 đồng còn thiếu 35.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng ông T4 đưa 200.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng, tổng cộng tiền thiếu là 135.000.000 đồng, ông T cho ông T4 10.000.000 đồng tiền công đóng container điều xuất khẩu, còn lại 125.000.000 đồng chuyển T6 số tiền nợ ông T4. Xét thấy, Bản án số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện P và Bản án số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước chỉ giải quyết số tiền được thể hiện tại tờ giấy số 02 về nợ gốc 7.246.000.000 đồng/2, trừ đi số tiền bà T5 trừ cho ông Dũng 360.000.000 đồng và tiền lãi 318.791.000 đồng, tổng cộng là 3.581.791.000 đồng, trong khi các bên đã tính tổng số tiền ông T4 đưa ông T là 550.000.000 đồng trong số tiền 7.246.000.000 đồng nhưng thực tế ông T4 chỉ mới đưa 415.000.000 đồng nên số tiền 125.000.000 đồng (sau khi ông T trừ tiền công đóng container điều cho ông T4 10.000.000 đồng) chưa được các bản án nêu trên xem xét, giải quyết. Vì vậy, phần trình bày của ông T4 không có căn cứ, ông T có quyền khởi kiện yêu cầu ông T4 trả lại cho mình số tiền đã chiếm dụng.

[2.4] Đối với số tiền vay 10.000.000 đồng vào tháng 9/2017: Quá trình giải quyết vụ án, ông T4 thừa nhận có vay của ông T và đồng ý trả nhưng tại phiên tòa ông T4 thay đổi ý kiến không đồng ý vì cho rằng số tiền này đã được ông T cản trừ vào tiền công ông T4 đóng container điều cho ông T xuất khẩu; ông T thừa nhận có sự việc xuất khẩu điều như ông T4 trình bày và ông cho ông T4 10.000.000 đồng nhưng ông đã cản trừ vào số tiền 135.000.000 đồng ông T4 chưa trả ông nên mới còn lại số tiền 125.000.000 đồng. Xét thấy, tại tờ giấy số 03 tờ T4 nợ xác định ông T4 còn nợ ông T 10.000.000 đồng tiền nợ cũ, số tiền diễn giải tại các tờ 02, 03 và 04 phù hợp với biên bản đối chiếu công nợ, giấy nhận nợ mà bà T5 ký xác nhận; ngoài ra ông T4 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình đã trả số tiền 10.000.000 đồng đã vay nên phần trình bày của ông T4 không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, ông T4, bà T5 đều xác nhận có vay ông T 30.000.000 đồng để đi Campuchia trả tiền công nhân và đồng ý trả cho ông T nhưng tại phiên tòa ông T4 cũng thay đổi cho rằng đây là số tiền đã được ông T cản trừ nợ vào tiền công do ông T4 môi giới cho ông T 100 tấn điều; ngược lại ông T cho rằng đã cho ông T4 30.000.000 đồng như ông T4 trình bày nhưng ông cho bằng tiền mặt. Xét thấy, các đương sự không nhớ về thời gian chính xác việc môi giới 100 tấn điều, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc môi giới 100 tấn điều này cũng như việc cho tiền không bắt buộc phải làm thành văn bản trong khi đó ông T4 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình đã trả hoặc cản trừ nợ với ông T, đến

ngày 30/01/2018 các bên đối chiếu công nợ vẫn xác định ông T4, bà T5 còn nợ số tiền trên, nên cần buộc ông T4, bà T5 trả cho ông T, bà T1 số tiền này.

[2.6] Đối với số tiền 710.000.000 đồng trong tổng số 1.220.000.000 đồng nêu tại khoản 6 của đơn khởi kiện:

Nguyên đơn cho rằng trước đây có cho ông T4, bà T5 và anh T6 vay số tiền 4.100.000.000 đồng để nộp vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện B (cũ) mua lại tài sản của gia đình ông T4, bà T5 bị phát mãi, kê biên bán đấu giá. Sau khi mua được tài sản bán đấu giá, thửa đất do anh Vũ Hoàn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo thỏa Thuận giữa các bên, anh T6 phải chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng ông T để cân trừ vào số tiền vay 4.100.000.000 đồng nhưng anh T6 chỉ chuyển nhượng cho ông T một phần diện tích đất với mặt tiền rộng 56,5 mét, với giá là $56,5\text{m} \times 60.000.000\text{đ/m ngang} = 3.390.000.000$ đồng, chênh lệch với số tiền vay là 710.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu ông T4 và bà T5 phải trả số tiền 710.000.000 đồng còn thiếu.

Ông T4 thừa nhận có vay số tiền 4.100.000.000 đồng của ông T như nguyên đơn đã trình bày, thừa nhận có sự việc anh T6 (ủy quyền cho anh Vũ Hà S) chuyển nhượng cho ông T diện tích đất 56,5 mét mặt tiền, diện tích $9.070,8\text{m}^2$ (gồm $8.311,8\text{m}^2$ Thuộc thửa đất số 184 tờ bản đồ số 21 đứng tên Vũ Hoàn T6 và 759m^2 Thuộc thửa đất số 20 tờ bản đồ số 07 đứng tên chị Trần Thị P2). Tuy nhiên, theo ông T4 thì hai bên thỏa Thuận về giá trị chuyển nhượng 56,5 mét đất nêu trên với giá 3.390.000.000 đồng, cộng thêm thỏa Thuận bằng lời nói về giá trị 759 m^2 đất ở tại nông thôn là 710.000.000 đồng, nên tổng giá trị đất tương ứng với số tiền 4.100.000.000 đồng và đã được thỏa Thuận cân trừ toàn bộ vào tiền vay. Về giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất này đã được Tòa án giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện P và Bản án dân sự phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét thấy, ông T4 thừa nhận có vay của vợ chồng ông T số tiền 4.100.000.000 đồng và sự việc anh T6 (ủy quyền cho anh S) chuyển nhượng cho ông T phần diện tích đất $9.070,8\text{m}^2$ với mặt tiền rộng 56,5 mét, giao dịch đã hoàn thành, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất này, các bên không yêu cầu xét lại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giá trị thỏa Thuận chuyển nhượng 56,5 mét đất mặt tiền là 3.390.000.000 đồng, được thể hiện tại tài liệu T+T4 (điều) 2017, nên đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án.

Ông T4 cho rằng ngoài số tiền 3.390.000.000 đồng nêu trên, các bên có thỏa Thuận bằng lời nói về giá trị 759 m^2 đất thổ cư trên phần diện tích chuyển nhượng, tổng giá trị đất theo thỏa Thuận là 4.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã BN, huyện P, tỉnh Bình Phước xác định trên địa bàn xã BN, người dân khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mét ngang thì giá chuyển nhượng theo mét ngang của đất nông nghiệp với đất có thổ cư có giá chuyển nhượng khác nhau; giá đất có thổ cư theo mét ngang có giá chênh lệch cao hơn giá đất nông nghiệp không đáng kể tùy Thuộc vào giá

chuyển đổi từ đất nông nghiệp lên đất thổ cư quy định theo khu vực đất đó. Theo đó, thời điểm 2017 - 2018 đất của chị P2 kế bên diện tích đất của ông T4, bà T5 chuyển nhượng cho ông T có giá chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư là khoảng 110.000 đồng/1 m² và diện tích đất chị P2 là diện tích 779,1 m², có 759 m² thổ cư và 20,1 m² đất cây lâu năm nên giá chuyển đổi mục đích 759m² là 83.490.000 đồng. Do đó, ông T4 và bà T5 cho rằng ông T thoả thuận nhận chuyển nhượng 759 m² đất có thổ cư với giá 710.000.000 đồng, trong khi các bên thoả thuận chuyển nhượng chung 56,5m (phần đất thuộc thửa đất của anh T6 đứng tên có chiều dài giáp đường thôn là 45,56m và phần đất của chị P2 với chiều dài cạnh giáp đường thôn là 10,94m = 56,5m) với giá 60.000.000 đồng/m ngang là không có căn cứ chấp nhận, cần buộc ông T4 và bà T5 trả lại cho ông T số tiền đã vay còn nợ lại sau khi trừ số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ông T4 cho rằng giao dịch chuyển nhượng diện tích 8.311,8m² đất trên đã được Tòa án giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện P và Bản án dân sự phúc thẩm số 124/2019/DS-PT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, qua xem xét 02 Bản án trên thì không thấy thể hiện Tòa án đã quyết định giải quyết nội dung này, trong khi đó khi chốt nợ bà T5 ghi nhận giá trị chuyển nhượng đất chỉ là 3.390.000.000 đồng. Đối chiếu giá trị này với số tiền vay 4.100.000.000 đồng, cùng với số tiền 510.000.000 đồng mà vợ chồng ông T phải trả cho chị P2 thay cho ông T4, bà T5 để được nhận chuyển nhượng luôn diện tích 759m² đất đứng tên chị P2, thì số tiền chênh lệch mà ông T4 và bà T5 còn nợ ông T là 1.220.000.000 đồng là có cơ sở, nên ý kiến trình bày của ông T4 không được chấp nhận.

Như vậy, trong tổng số tiền ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu ông T4, bà T5 trả có 1.543.583.000 đồng từ việc vay mượn tiền và 125.000.000 đồng từ việc ông T4 nhận tiền từ ông Trịnh Xuân T8 về nhưng không giao đủ cho ông T.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ:

Tại phiên toà, ông T4 và ông T thống nhất tranh chấp trong vụ án chỉ liên quan đến ông T, bà T1 với ông T4, bà T5 không liên quan đến anh Vũ Hoàn T6 hay Công ty TNHH TT, xét thấy thoả thuận của các đương sự là không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với khoản tiền 83.583.000 đồng, 200.000.000 đồng và 1.220.000.000 đồng xuất phát từ tiền ông T4, bà T5 vay của ông T, bà T1 để làm ăn và mua lại quyền sử dụng thửa đất từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện B nên ông T4, bà T5 phải có nghĩa vụ trả cho ông T, bà T1 theo quy định. Đối với khoản tiền 125.000.000 đồng, tại phiên đối chất ngày 02/11/2023, ông T xác định đây là số tiền nợ do ông T4 T5 hỏi nợ Công ty T trả cho ông T; ông T4 thống nhất nhưng cho rằng đây là số tiền ông đã lấy tiêu xài cá nhân, bà T5 cho rằng bà không biết nên không đồng ý trả, tuy nhiên đây là số tiền lớn, mọi việc làm của ông T4 đều vì lo cho công việc của gia đình; tại phiên toà ông T4 cũng xác định tất cả số tiền ông vay mượn đều phục vụ công việc và vì lợi ích gia đình nên bà T5 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà T1 là phù hợp với Điều 27 Luật Hôn nhân

và gia đình. Tương tự, các khoản tiền vay 10.000.000 đồng và 30.000.000 đồng, ông T4 đều xác định mượn để đi Campuchia lo công việc và trả lương công nhân nên cần buộc bà T5 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T và bà T1 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại giấy nhận nợ ngày 30/01/2018 bà T5 là người ký xác định số nợ là 5.666.537.000 đồng, số tiền này phù hợp với biên bản đối chiếu công nợ và diễn giải số tiền nợ tại các tờ giấy số 02, 03, 04 nên bà T5 phải có nghĩa vụ đối với số nợ trên; ông T4 cho rằng nội dung diễn giải tại các tờ giấy số 02, 03 và 04 là bà T5 chép lại từ giấy tổng hợp của ông T, bà T1 để về đưa cho ông T4 kiểm tra lại, nếu đúng mới ký xác nhận là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

- Ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 phải chịu án phí nhưng ông, bà đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39, Điều 471; các Điều 213, 217, 219, 227, 228, 244, 246, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275, 280, 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 về việc đòi tài sản do chênh lệch tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất số tiền 2.630.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm ba mươi triệu đồng) đối với ông Vũ Thanh T4, bà Hà Thị T5 và anh Vũ Hoàn T6 theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 17 tháng 7 năm 2020.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản đối với ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5.

Buộc ông Vũ Thanh T4 và bà Hà Thị T5 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 số tiền 1.668.583.000 đồng (một tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng). Số tiền này do ông Phạm Đức T đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị Thanh T1 nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Phạm Đức T và bà Bùi Thị Thanh T1 không phải chịu, được trả lại 75.204.000 đồng (bảy mươi lăm triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015286, quyền số 0306 ngày 03 tháng 02 năm 2020 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015338, quyền số 0307 ngày 12 tháng 8 năm 2020.

- Ông Vũ Thanh T4, bà Hà Thị T5 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Nhum